

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

Số: /CTK-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Tháng 4 năm 2022, bà con nông dân chủ yếu tập trung cho việc chăm sóc các loại cây trồng vụ Xuân, phòng trừ dịch bệnh, thực hiện sản xuất đúng lịch nông vụ nhằm bảo vệ cây trồng phát triển tốt, thu được sản lượng cao nhất. Đến thời điểm hiện nay, lúa, ngô, lạc, rau màu và các loại cây trồng khác sinh trưởng và phát triển bình thường

a. Trồng trọt:

Cây hàng năm

Sản xuất Vụ Xuân

Tính đến ngày 10/4/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 169.101 ha, tăng 1,11% (+1.853 ha) so với cùng kỳ.

- Cây lúa: Diện tích ước tính đạt 91.629 ha, so với cùng kỳ giảm 0,02%, đạt 100,69% kế hoạch. Trong đó: diện tích lúa lai ước đạt 41.729 ha, chiếm 45,54%; lúa thuần 49.900 ha, chiếm 54,46%. Nguồn giống, nước tưới được đảm bảo nên cơ bản đã phủ kín diện tích lúa Xuân. Một số huyện có diện tích gieo trồng lớn như: Yên Thành 12.791 ha, Diễn Châu 8.909 ha, Thanh Chương 8.670 ha, Đô Lương 8.615 ha, Quỳnh Lưu 7.500 ha,...

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 16.620 ha giảm 2,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngô lấy hạt ước đạt 15.397 ha, giảm 3,63%. Diện tích ngô giảm do một số huyện trồng muộn như: Kỳ Sơn trồng muộn 232 ha, Thanh Chương trồng muộn 148 ha và Quỳnh Lưu 120 ha chuyển sang trồng cây rau màu khác. Bệnh đốm lá, khô vằn, sâu keo mùa thu, rệp cờ, sâu xám, sâu cắn lá, chuột... phát sinh gây hại nhẹ, cục bộ.

- Khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.099 ha giảm 10,75% so với cùng kỳ. Diện tích khoai lang giảm là do bà con nông dân chủ động chuyển sang gieo trồng các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, diện tích giảm chủ yếu ở huyện Đô lương, Quỳnh Lưu.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 9.714 ha, tăng 0,24% so với cùng kỳ. Lạc vụ Xuân đến nay đang phát triển tốt. Các loại sâu bệnh đốm lá, bệnh thối gốc, sâu xanh, sâu khoang, sâu cuốn lá gây hại nhẹ, cục bộ.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.098 ha, tăng 1,42% (+169 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: rau các loại ước đạt 11.959 ha, bằng 99,65% kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 1,38%.

Cũng trong Vụ Xuân đã gieo trồng được 10.160 ha sắn, tăng 4,15%; mía 18.638 ha, tăng 6,75%; đậu, đỗ các loại 850 ha, tăng 0,64%; diện tích cây hàng năm khác còn lại trồng được 8.124 ha, tăng 10,20%.

Cây lâu năm

Các doanh nghiệp và hộ dân chủ yếu tập trung chăm sóc giống, chuẩn bị phân bón, làm đất để ươm các loại cây giống như chè, dứa, cam, quýt... nhằm đạt kế hoạch trồng mới năm 2022.

b. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 4 năm 2022 ước đạt 268.256 con, giảm 0,19% (-510 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu của tỉnh giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao và môi trường chăn thả bị thu hẹp, mặt đê và đường giao thông nội đồng được bê tông hoá; đa số diện tích đất trồng lúa hiện nay đều sử dụng máy móc thay cho sức cày kéo của trâu.

Tổng đàn bò ước đạt 503.386 con, tăng 3,45 % (+16.770 con) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 72.733 con, tăng 13,49% (+8.647 con). Tổng đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định và phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Bên cạnh đó tỉnh cũng có các chính sách hỗ trợ tín dụng, chương trình nông thôn mới, các chương trình trợ giúp của các doanh nghiệp, chương trình khuyến nông... Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển nhanh, các dự án lớn về chăn nuôi bò sữa theo hướng áp dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển. Đầu năm 2022, tập đoàn TH True Milk nhập khẩu 1.735 con bò sữa cao sản thuần chủng Holstein Friesian (HF) từ Mỹ. Đồng thời chuyển 4.500 con về trại nuôi bò sữa ở huyện Thanh Sơn, tỉnh Thanh Hóa để nuôi thí điểm trước khi đưa vào hoạt động.

Tổng đàn lợn ước đạt 933.013 con, tăng 3,03% (+27.453 con) so với cùng kỳ năm 2021. Chăn nuôi lợn của tỉnh Nghệ An chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, giá thịt lợn trên thị trường tương đối ổn định. Tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh tăng mạnh ở khu vực doanh nghiệp, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ đã hình thành và đang được phổ biến, nhân rộng. Chăn nuôi lợn phải được phát triển trong điều kiện an toàn dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Trong cơ cấu lại chủ thể chăn nuôi, chú trọng cơ cấu lại chăn nuôi nông hộ, những hộ theo đuổi nghề phải tham gia chuỗi sản xuất, đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, an toàn dịch bệnh, xuất xứ nguồn gốc, môi trường và được hỗ trợ đào tạo chuyên môn, đầu tư, phát triển thị trường và những chính sách an sinh khác.

Tổng đàn gia cầm tại thời điểm tháng 4 năm 2022 ước đạt 31.867 nghìn con, tăng 8,10% (+2.388 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng đàn

gà ước đạt 26.612 nghìn con, tăng 9,36% (+2.277 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2021. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/02/2022, xảy ra như sau:

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: trên địa bàn tỉnh hiện nay có 79 ổ dịch chưa qua 21 ngày, xảy ra tại 13 huyện, thành, thị, cụ thể: Yên Thành 23 ổ, Thanh Chương 11 ổ, Đô Lương 10 ổ, Diễn Châu 10 ổ, Quỳnh Lưu 07 ổ, Quế Phong 06 ổ, Con Cuông 03 ổ, Nghi Lộc 03 ổ, Nam Đàn 02 ổ, Quỳnh Châu 01 ổ, TX Hoàng Mai 01 ổ, Tân Kỳ 01 ổ, Anh Sơn 01 ổ. Từ đầu năm 2022 đến nay, lũy kế số lợn chết, tiêu hủy: 3.830 con; trọng lượng 204.906 kg.

- Các dịch bệnh khác: xảy ra lẻ tẻ ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã được phát hiện sớm, khống chế, xử lý trong diện hẹp không để lây lan sang diện rộng.

2. Lâm nghiệp

Tháng 4 năm 2022 khí hậu mát mẻ, có mưa ẩm, đảm bảo đạt tỷ lệ cây sống cao nên các đơn vị, hộ dân đẩy nhanh tiến độ trồng mới rừng vụ Xuân. Nguồn giống cây lâm nghiệp đáp ứng đầy đủ cho các chủ rừng, hộ dân trồng rừng.

Chăm sóc rừng trồng toàn tỉnh đã tiến hành phát dọn, chăm sóc lần 1 đối với diện tích rừng trồng năm thứ nhất, thứ 2, thứ 3.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 4 ước đạt 2.535 ha, tăng 7,89% (+185 ha) so với cùng kỳ năm trước; Cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 7.274 ha, tăng 7,99% (+538 ha).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 4 ước đạt 144.537 m³, tăng 7,43% (+10.000 m³) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác 4 tháng đầu năm ước đạt 336.425 m³, tăng 9,21% (+28.365 m³). Gỗ khai thác tăng chủ yếu từ rừng sản xuất, do một số diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

Củi khai thác tháng 4 ước đạt 118.320 ste, tăng 1,17% (+1.374 ste) so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 438.292 ste, tăng 1,94% (+8.328 ste). Sản lượng củi khai thác chủ yếu ở đồng bào dân tộc các huyện vùng cao để sử dụng và bán tăng thêm thu nhập.

Tháng 4 đã phát hiện, bắt giữ 96 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 70 vụ phá rừng. Tính từ đầu năm đã xử lý 252 vụ vi phạm lâm luật, trong đó 116 vụ phá rừng, tịch thu 201,4 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 1,66 triệu đồng.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 4 năm 2022 ước đạt 1.860 ha, tăng 1,66% (+30 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 19.555 ha, tăng 2,68% (+511 ha). Trong đó: diện tích nuôi cá 18.155 ha, tăng 2,72% (+480 ha); diện tích nuôi tôm 1.192 ha, tăng 1,88% (+22 ha); diện tích thủy sản khác 208 ha, tăng 4,52% (+9 ha). Đây là thời điểm bước vào vụ sản xuất của năm 2022, người dân ở các vùng nuôi tôm trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành xong công tác cải tạo ao hồ, kênh mương, vệ sinh môi trường vùng nuôi để tiến hành vụ sản xuất mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2022 ước đạt 26.889 tấn, tăng 3,90% (+1.008 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 21.288 tấn, tăng 3,70% (+759 tấn); tôm 443 tấn, tăng 7,52% (+31 tấn); thủy sản khác 5.158 tấn, tăng 4,42 % (+218 tấn). Sản lượng thủy sản lũy kế 4 tháng ước đạt 82.221 tấn, tăng 4,54% (+3.573 tấn). Trong đó: Cá 69.014 tấn, tăng 4,35% (+2.878 tấn); tôm 1.283 tấn, tăng 8,54% (+101 tấn); thủy sản khác 11.924 tấn, tăng 5,24% (+594 tấn).

Sản lượng khai thác trong tháng 4 ước đạt 22.186 tấn, tăng 3,55% (+760 tấn) so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng ước đạt 62.125 tấn, tăng 4,63% (+2.751 tấn).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.703 tấn, tăng 5,57% (+248 tấn). Cộng dồn 4 tháng ước đạt 20.096 tấn, tăng 4,26% (+822 tấn). Thủy sản nuôi trồng khá ổn định, thời tiết thuận lợi, không xảy ra mưa gió lũ lụt, ít dịch bệnh, sản phẩm thu hoạch tăng cao.

Sản xuất giống nước ngọt, mặn, lợ, hiện nay đã bước vào vụ sản xuất mới, các trang trại cơ sở và doanh nghiệp đã tiến hành ươm giống sản xuất theo kế hoạch đề ra để đảm bảo đủ số lượng, chất lượng đạt yêu cầu.

Tháng 4 năm 2022 sản xuất con giống ước đạt 515 triệu con, tăng 4,67% (+23 triệu con). Trong đó: cá giống 34 triệu con, tôm 462 triệu con, thủy sản khác 19 triệu con. Lũy kế 4 tháng ước đạt 1.099 triệu con, tăng 5,17% (+54 triệu con). Trong đó: cá 191 triệu con, tôm 843 triệu con, thủy sản khác 65 triệu con.

4. Sản xuất công nghiệp

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, lãnh đạo địa phương cùng các ngành, các cấp tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các chính sách cũng như giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể ổn định sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể đã nỗ lực vượt khó, chủ động từ sớm, từ xa để thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng chống dịch, vừa duy trì sản xuất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2022 tăng 16,85% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 54,43%; Công nghiệp khai khoáng tăng 16,05%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,98%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,99%.

Trong tháng sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nắp lon bia ước đạt 6 tấn, tăng gấp 5,7 lần; Dịch vụ sản xuất đồ chơi ước đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 98,08%; Tôn lợp ước đạt 143,3 nghìn tấn, tăng 89,17%; Điện sản xuất ước đạt 250 triệu Kwh, tăng 56,71%; Sợi ước đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 33,69%; Quần áo không dệt kim ước đạt 7,8 triệu cái, tăng 30,19%; Bia đóng lon ước đạt 7,7 triệu lít, tăng 25,68%; Đá chế biến ước đạt 52,5 nghìn m³, tăng 23,29%; Sữa chua ước đạt 4,8 nghìn tấn, tăng 20,77%; Loa BSE ước đạt 10,5 triệu cái, tăng 14,16%;...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm sản xuất ra do doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong xuất khẩu, không nhận được đơn hàng. Mặt khác, do ảnh hưởng của dịch bệnh bùng phát trở lại, nhiều doanh nghiệp có công nhân nghỉ nhiều do nhiễm Covid-19 làm xáo trộn tình hình sản xuất, ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu theo kế hoạch như: Vỏ hộp lon bia ước đạt 272 tấn, giảm 28,18%; Phân hóa học NPK ước đạt 6,3 nghìn tấn, giảm 15,70%; Bê tông tươi ước đạt 30,8 nghìn m³, giảm 12,17%; Bao bì bằng giấy ước đạt 5,0 triệu chiếc, giảm 10,55%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,3 nghìn tấn, giảm 4,43%;...

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,41% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 37,72%; Công nghiệp khai khoáng ước tăng 16,36%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 10,16%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 4,90%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số nhà máy xây mới đi vào hoạt động, sản xuất ổn định đã góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Nắp lon bia ước đạt 25 tấn, gấp 25,3 lần; Tôn lợp ước đạt 478,2 nghìn tấn, tăng 46,66%; Bia đóng lon ước đạt 32,4 triệu lít, tăng 33,23%; Điện sản xuất ước đạt 936,0 triệu KWh, tăng 32,31%; Đá xây dựng khác ước đạt 1,6 triệu m³, tăng 22,30%; Sữa chua ước đạt 13,5 nghìn tấn, tăng 21,40%; Quần áo không dệt kim ước đạt 29,6 triệu cái, tăng 21,35%; Đá chế biến ước đạt 200,3 nghìn m³, tăng 20,90%; Bia đóng chai ước đạt 10,1 triệu lít, tăng 16,97%; Xi măng ước đạt 3,4 triệu tấn, tăng 15,43%; Sợi ước đạt 5,3 nghìn tấn, tăng 12,76%;...

Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Vỏ hộp lon bia ước đạt 1,0 nghìn tấn, giảm 47,82%; Vỏ bào, dầm gỗ ước đạt 61,7 nghìn tấn, giảm 37,88%; Phân hóa học NPK ước đạt 13,5 nghìn tấn, giảm 28,06%; Thùng carton ước đạt 7,9 triệu chiếc, giảm 22,76%; Loa BSE ước đạt 34,7 triệu cái, giảm 21,17%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 11,0 nghìn tấn, giảm 7,46%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 4,5 nghìn tấn, giảm 6,93%;...

5. Đầu tư và xây dựng

Tính đến ngày 21/3/2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 30 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.652,17 tỷ đồng. Điều chỉnh 28 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 10 dự án (tăng 12.262,47 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 14.914,65 tỷ đồng. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, phối hợp chặt chẽ với các địa phương triển khai quyết liệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 ước đạt 685,2 tỷ đồng, tăng 28,85% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 338,5 tỷ đồng, tăng 25,42%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 227,9 tỷ đồng, tăng 41,16%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 118,8 tỷ đồng, tăng 18,30%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.207,1 tỷ đồng, tăng 27,90% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.062,5 tỷ đồng, tăng 25,27%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 756,4 tỷ đồng, tăng 38,79%. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 388,2 tỷ đồng, tăng 16,75%.

Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia được bổ sung nguồn vốn đã thúc đẩy tiến độ thực hiện một số công trình trên địa bàn. Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong kỳ như: Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 9.203,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 7,7 tỷ đồng; Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 18,1 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam, huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,8 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ

đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 25,2 tỷ đồng; Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn TP Vinh - huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 150 tỷ, ước thực hiện trong tháng 2,5 tỷ; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 15,8 tỷ đồng; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 16,4 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 12,8 tỷ đồng....

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 6.303,2 tỷ đồng, bằng 42,03% dự toán cả năm và giảm 1,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa ước đạt 5.721,7 tỷ đồng, bằng 41,77% dự toán năm 2022 và giảm 1,30% so với cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 581,5 tỷ đồng, bằng 44,73% dự toán và giảm 2,06%.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước ước đạt 59,4 tỷ đồng, tăng 2,4 nghìn lần; Thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 130,8 tỷ đồng, tăng 2,6 lần; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước đạt 11,4 tỷ đồng, tăng 47,85%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 449,2 tỷ đồng, tăng 37,62 %; Thu phí và lệ phí ước đạt 118,7 tỷ đồng, tăng 13,30%; Thu từ doanh nghiệp địa phương ước đạt 56,5 tỷ đồng, tăng 12,13%.

Bên cạnh đó có những khoản thu giảm như: Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 40,8 tỷ đồng, giảm 52,33%; Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ước đạt 7 tỷ đồng, giảm 21,35%; Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 440,3 tỷ đồng, giảm 20,01%; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 92,9 tỷ đồng, giảm 17,30%; Thu xổ số kiến thiết ước đạt 9,3 tỷ đồng, giảm 11,44%; Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 1.936,4 tỷ đồng, giảm 5,48%; ...

Tổng chi ngân sách 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.845 tỷ đồng, bằng 28,48% dự toán. Trong đó chi đầu tư phát triển ước đạt 3.500 tỷ đồng, bằng 36,12% dự toán. Chi thường xuyên ước đạt 5.255 tỷ đồng, bằng 25,22% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 2.400 tỷ đồng, bằng 26,12% dự toán; Chi quản lý hành chính 980 tỷ đồng, bằng 27,23% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 550 tỷ đồng, bằng 25,52% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 450 tỷ đồng, bằng 29,32% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 350 tỷ đồng, bằng 17,07% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tháng 4 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Nghệ An đã dần trở lại trạng thái bình thường trước đây. Hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành, các ngành dịch vụ khác tăng cao. Nhu cầu tiêu dùng, sử dụng các dịch vụ, vui chơi giải trí, du lịch của người dân trên địa bàn tăng vào các dịp lễ: lễ hội du lịch biển Cửa Lò, giỗ Tổ Hùng Vương, nghỉ lễ 30-4 và 1-5.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 ước đạt 8.116,5 tỷ đồng, tăng 15,68% so với tháng trước, tăng 23,27% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 4 tháng ước đạt 32.918,7 tỷ đồng, tăng 17,56% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoạt động bán buôn, bán lẻ trên địa bàn tỉnh tháng 4 năm 2022 diễn ra khá sôi động. Dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, cuộc sống người dân trở lại bình thường, doanh thu tăng hầu hết ở các nhóm ngành hàng. Nhu cầu về mua sắm điều hòa, máy lạnh, quạt chuẩn bị phục vụ mùa nắng nóng ...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4/2022 ước đạt 6.651,9 tỷ đồng, chiếm 81,96% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 9,25% so với tháng trước và tăng 22,95% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2022, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 28.103,4 tỷ đồng, tăng 20,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành, có 8 nhóm ngành tăng gồm: Ô tô các loại ước đạt 5.871,2 tỷ đồng, tăng 61,70%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 962,8 tỷ đồng, tăng 31,90%; Xăng, dầu các loại ước đạt 3.666,1 tỷ đồng, tăng 28,16%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 8.628,8 tỷ đồng, tăng 20,47%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 2.016,2 tỷ đồng, tăng 20,26%; Hàng hóa khác ước đạt 1.037,2 tỷ đồng, tăng 14,54%; Hàng may mặc ước đạt 1.654,7 tỷ đồng, tăng 9,41%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 203,8 tỷ đồng, tăng 2,95%. Có 4 nhóm hàng giảm gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 168,8 tỷ đồng, giảm 41,09%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 232,8 tỷ đồng, giảm 16,66%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 2.328,8 tỷ đồng, giảm 11,89%. Phương tiện đi lại trừ ô tô (kể cả phụ tùng) ước đạt 1.332,3 tỷ đồng, giảm 5,50%.

Tháng 4/2022 hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn diễn ra khá sôi động. Cùng với cả nước, Nghệ An đã chính thức mở cửa lại hoạt động du lịch và đón khách sau hơn 2 năm bị gián đoạn bởi dịch Covid-19. Nhiều điểm đến thu hút du khách như: bãi biển Cửa Lò, khu du lịch sinh thái Mùong

Thanh Diên Lâm, khu di tích Kim Liên Nam Đàn, các điểm du lịch miền Tây xứ Nghệ,... Dự kiến lượng khách du lịch đến Nghệ An trong tháng này tăng khá cao.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 787,5 tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 68,63% so với tháng trước và tăng 33,37% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 85,8 tỷ đồng, tăng 2,5 lần so với tháng trước và tăng 6,53% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu ngành dịch vụ ăn uống ước đạt 701,6 tỷ đồng, tăng 62,2% so với tháng trước và tăng 37,61% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.854,8 tỷ đồng, tăng 19,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 261,4 tỷ đồng, giảm 19,39%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 2.593,3 tỷ đồng, tăng 25,71%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 4 ước đạt 2,1 tỷ đồng, tăng 5,53 lần so với tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2022 doanh thu đạt 3,2 tỷ đồng bằng 19,40% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 4 năm 2022 ước đạt 675 tỷ đồng, chiếm 8,32% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 46,49% so với tháng trước, tăng 16,53% so với cùng kỳ năm ngoái. Ước 4 tháng đầu năm đạt 1.957,3 tỷ đồng, bằng 85,01% so cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 4 năm 2022 tăng 0,78% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 1,95%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 8 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, đó là: Giáo dục tăng 16,00%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,76%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,67%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,11%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; Bưu chính viễn thông tăng 0,02%. Bên cạnh đó, có 2 nhóm hàng hóa dịch vụ giảm, đó là: Giao thông giảm 0,72%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,19%. Thuốc và dịch vụ y tế đứng giá.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,30% và tăng 7,26% so với tháng 4/2021. Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,04% so với tháng trước và giảm 1,21% so với tháng 4/2021.

8. Vận tải kho bãi

Với những nỗ lực trong việc phòng chống dịch bệnh từ các cơ quan chức năng và người dân, đến nay dịch bệnh Covid-19 có xu hướng giảm và đang dần được khống chế trên địa bàn toàn tỉnh. Cùng với đó, Việt Nam chính thức mở cửa lại ngành du lịch, nhu cầu đi lại, tham quan du lịch của người dân trong dịp lễ tăng cao, đây là tín hiệu khởi sắc cho hoạt động kinh doanh vận tải. Các doanh nghiệp

vận tải đã tăng công suất vận chuyển để phục vụ nhu cầu đi lại của khách hàng. Vì vậy, hoạt động kinh doanh vận tải hành khách tháng này tăng cao so với tháng trước, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái, điều đó đã tác động tích cực đến doanh thu, vận chuyển, luân chuyển ngành vận tải hành khách.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 4 ước đạt 223,3 tỷ đồng, tăng 9,78% so với tháng trước và tăng 2,56% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.300 nghìn lượt hành khách, tăng 8,80% so với tháng trước và tăng 2,04% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 904.582 nghìn lượt hành khách.km, tăng 8,27% so với tháng trước và tăng 2,67% so với cùng kỳ. Cộng chung 4 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 848,8 tỉ đồng, giảm 0,63% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 39.310 nghìn lượt khách, giảm 0,50%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 3.471.356 nghìn lượt khách.km, giảm 0,86% so với cùng kỳ năm ngoái.

Vận tải hàng hóa trong tháng 4/2022 tăng lên so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái, các doanh nghiệp vận tải đã chủ động tham gia chuỗi logistics để ứng phó với dịch bệnh trong tình hình mới. Hàng hóa được lưu thông, vận chuyển nhiều hơn để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh năm 2022 của các đơn vị, doanh nghiệp; cung ứng vật tư, hàng hóa phục vụ các công trình trọng điểm Quốc gia, tỉnh trên địa bàn.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4 năm 2022 ước đạt 744,7 tỷ đồng, tăng 7,44% so với tháng trước và tăng 9,61% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 17.640 nghìn tấn, tăng 9,78% so với tháng trước và tăng 11,32% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 537.279 nghìn tấn.km, tăng 9,16% so với tháng trước và tăng 11,31% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 4 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 2.806,4 tỷ đồng, tăng 13,44% so với cùng kỳ năm ngoái; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 63.600 nghìn tấn, tăng 12,56%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.944.480 nghìn tấn.km, tăng 13,32%.

Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng này tăng khá so với tháng trước. Hàng hóa được bốc xếp, lưu thông, vận chuyển qua các kho bãi để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn. Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2022 ước đạt 145,6 tỷ đồng, tăng 5,81% so với tháng trước và tăng 9,14% so cùng kỳ năm ngoái. Ước 4 tháng đầu năm đạt 549 tỷ đồng, tăng 11,36% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 4 ước đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 9,95% so với tháng trước và tăng 10,86% so với cùng kỳ năm ngoái. Cộng chung 4 tháng ước đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 10,66% so cùng kỳ.

9. Một số vấn đề xã hội

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19:

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 tỉnh và Sở Y tế về phòng chống biến thể Omicron. Chủ động xây dựng các kịch bản, phương án để sẵn sàng đáp ứng với các tình huống dịch Covid-19 trên địa bàn. Tiếp tục phát huy vai trò của Tổ Covid cộng đồng tại 100% thôn/xóm/bản, đặc biệt trong việc quản lý biến động dân cư, khai báo y tế. Kiên định thực hiện 5 nguyên tắc phòng, chống dịch (ngăn chặn, phát hiện sớm, cách ly, khoanh vùng, dập dịch). Thiết lập và củng cố hệ thống phòng chống dịch đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở. Thực hiện tốt công tác cách ly và điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19, chương trình tiêm chủng vắc xin theo đúng kế hoạch và đảm bảo an toàn.

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến 06h00 ngày 25/4/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 483.234 ca mắc Covid-19.

Lũy tích số bệnh nhân (BN) điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 479.941 BN. Lũy tích số BN tử vong: 182 BN. Số BN hiện đang điều trị: 3.111 BN.

- Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét, sốt xuất huyết trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 4 có 515 ca, giảm 26,53% (-186 ca) so với cùng kỳ năm trước và giảm 4,28% (-23 ca), so với tháng trước, không có người nào bị tử vong. Nguyên nhân số ca tiêu chảy giảm so với cùng kỳ là do các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền, người dân đã ý thức được sự nguy hiểm trong việc sử dụng thực phẩm không có nguồn gốc, xuất xứ. Số ca mắc bệnh tiêu chảy trong tháng ở một số huyện/thành phố/thị xã như: thành phố Vinh 133 ca, các huyện: Kỳ Sơn 75 ca, Quế phong 74 ca, Tương Dương 53 ca, ... Cộng dồn 4 tháng năm 2022 có 2.173 ca tiêu chảy, giảm 23,03% (-650 ca) so cùng kỳ.

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 126 vụ ngộ độc, giảm 11,89% (-17 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 77,46% (+55 vụ) so với tháng trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 121 vụ, giảm 13,57% (-19 vụ) so với cùng kỳ năm trước và tăng 77,94% (+53 vụ) so với tháng trước. Lũy kế 4 tháng năm 2022 xảy

ra 391 vụ ngộ độc, so cùng kỳ giảm 32,47% (-188 vụ). Số vụ ngộ độc thức ăn là 374 vụ, giảm 31,63% (-173 vụ).

Số người ngộ độc trong tháng là 137 người, giảm 9,87% (-15 người) so với cùng kỳ năm trước và tăng 65,06% (+54 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 121 người, giảm 9,59% (-13 người) so với cùng kỳ. Cộng 4 tháng, số người bị ngộ độc là 439 người, giảm 25,97% (-154 người) so cùng kỳ năm ngoái, trong đó ngộ độc thức ăn là 422 người, giảm 24,37% (-136 người).

Các vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở một số huyện/thành phố/thị xã như: huyện Hưng Nguyên 34 vụ, 34 người; thành phố Vinh 26 vụ, 26 người; huyện Quế Phong 15 vụ, 15 người.

Để tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Nghệ An đã lồng ghép hướng dẫn, tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/3/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.740 người, trong đó có 10.501 người trong tỉnh (chiếm 82,43%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,57%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh (thêm 1 xã ở Hưng Nguyên), một số huyện có người nhiễm cao như: huyện Quế Phong 2.134 người, Thành phố Vinh 1.913 người, huyện Tương Dương 1.133 người, huyện Quỳnh Châu 964 người, huyện Diễn Châu 570 người, huyện Quỳnh Hợp 463 người, huyện Đô Lương 416 người,...

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.501 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.218 người (chiếm 78,26%), nữ 2.283 người (chiếm 21,74%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 237 người (chiếm 2,26%); từ 13 - 19 tuổi có 473 người (chiếm 4,50%); từ 20 - 29 tuổi có 5.180 người (chiếm 49,33%); từ 30-39 tuổi có 3.521 người (chiếm 33,53%); từ 40 - 49 tuổi có 864 người (chiếm 8,23%); từ 50 tuổi trở lên có 226 người (chiếm 2,15%).

Lũy kế tính đến 31/3/2022 có 7.226 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.464 người chiếm 89,45%; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,55%. Số người chết do AIDS là 4.534 người; trong tỉnh có 4.346 người chiếm 95,85%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,15%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: trong tháng xảy ra 70 vụ, bắt giữ 80 đối tượng, thu giữ 30.042 bộ kit test, 1 triệu lít xăng, 25 kg thuốc nổ và 250 kíp nổ, 160 kg nho sậy, 10 m³ gỗ các loại, 80 lít rượu và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ giảm 51,72% (-75 vụ), số đối tượng giảm 50,00% (-80 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 32,69% (-34 vụ), số đối tượng giảm 28,57% (-32 đối tượng). Cộng dồn 4 tháng đầu năm xảy ra 514 vụ với 656 đối tượng, so cùng kỳ năm trước số vụ giảm 41,12% (-359 vụ), số đối tượng giảm 34,20% (-341 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự trong tháng xảy ra 53 vụ với 66 đối tượng. trong đó 3 vụ trộm xe máy, 2 xe máy điện, 100 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 290 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 10,17% (-6 vụ), số đối tượng giảm 32,65% (-32 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 48,04% (-49 vụ), số đối tượng giảm 53,52% (-76 đối tượng). Lũy kế 4 tháng đầu năm xảy ra 267 vụ với 420 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 49,05% (-257 vụ), số đối tượng giảm 51,56% (-447 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: trong tháng phát hiện và bắt giữ 86 vụ với 117 đối tượng. Trong đó: thành phố Vinh 31 vụ 51 đối tượng, Quế Phong 14 vụ 15 đối tượng, Tương Dương 9 vụ 10 đối tượng, Thanh Chương 8 vụ 14 đối tượng, Con Cuông 4 vụ 7 đối tượng và một số huyện khác. Thu 1 kg ketamim, 7.283 viên ma túy tổng hợp, 61,02 gam heroin. So với tháng trước, số vụ tăng 40,98% (+25 vụ), số đối tượng tăng 42,68% (+35 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 24,64% (+17 vụ), số đối tượng tăng 48,10% (+38 đối tượng). Cộng 4 tháng đầu năm xảy ra 356 vụ với 488 đối tượng, so với cùng kỳ số vụ giảm 19,82% (-88 vụ), số đối tượng giảm 16,30% (-95 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 26 vụ với 42 đối tượng. Trong đó: thị xã Hoàng Mai 10 vụ 10 đối tượng, Diễn Châu 5 vụ 5 đối tượng, Con Cuông 4 vụ 7 đối tượng, thành phố Vinh 3 vụ 16 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước, số vụ tăng 36,84% (+7 vụ), số đối tượng tăng 68,00% (+17 đối tượng). So cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 44,68% (-21 vụ), số đối tượng giảm 30,00% (-18 đối tượng). Cộng dồn 4 tháng xảy ra 125 vụ với 166 đối tượng, so với cùng kỳ số vụ giảm 30,17% (-54 vụ), số đối tượng giảm 38,75% (-105 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm chết 11 người, bị thương 8 người, ước giá trị thiệt hại 88 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ tăng 6,25% (+1 vụ), số người chết giảm 8,33% (-1 người), số người bị thương giảm 27,27% (-3 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 5,56% (-1 vụ), số người chết giảm 26,67% (- 4 người), số người bị thương giảm 38,46% (-5

người). Cộng chung 4 tháng đầu năm xảy ra 72 vụ, làm chết 46 người, bị thương 49 người, so với cùng kỳ số vụ tăng 1,41% (+1 vụ), số người chết giảm 11,54% (-6 người), số người bị thương giảm 2% (-1 người).

- Cháy nổ: 4 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 35 vụ, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 14 vụ (+66,67%). Làm chết 3 người, bị thương 3 người, tổng giá trị thiệt hại ước tính 3.991 triệu đồng.

- Đánh bạc: Tháng 4 năm 2022, công an huyện Diên Châu bắt một đường dây đánh bạc do bà Đào Thị Hương cầm đầu và 10 đối tượng khác, trong 4 tháng qua đường dây này giao dịch trên 90 tỷ đồng. Ngoài ra còn phát hiện thêm 37 vụ đánh bạc với 202 đối tượng tham gia. Thu giữ 381,6 triệu đồng và một số tài sản khác./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2022

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/4/2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện năm 2021	Ước tính năm 2022	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	91 650	91 629	99,98
Lúa đông xuân	91 650	91 629	99,98
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	32 927	31 957	97,05
Khoai lang	2 656	2 471	93,03
Mía	17 481	18 647	106,67
Đậu tương	82	80	97,67
Lạc	11 045	11 070	100,23
Rau các loại	24 395	24 888	102,02
Đậu các loại	866	873	100,87

2. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (Tính đến ngày 08/4/2022)

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2022	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	Đơn vị tính: Ha	
				So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	163 200	167 247	169 101	103,62	101,11
Cây lúa	91 000	91 650	91 629	100,69	99,98
<i>Lúa lai</i>	40 000	41 232	41 729	104,32	101,20
<i>Lúa thuần</i>	51 000	50 418	49 900	97,84	98,97
Cây Ngô	17 500	17 123	16 620	94,97	97,06
<i>Ngô lấy hạt</i>	15 500	15 977	15 397	99,34	96,37
<i>Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc</i>	2 000	1 145	1 223	61,14	106,74
Khoai lang	-	1 231	1 099	-	89,25
Sắn	10 000	9 755	10 160	101,60	104,15
Mía	21 000	17 458	18 638	88,75	106,75
Cây lạc	10 200	9 691	9 714	95,23	100,24
Đậu tương	-	82	78	-	95,47
Cây vừng	-	114	93	-	81,40
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	11 929	12 098	96,78	101,42
<i>Rau các loại</i>	12 000	11 796	11 959	99,65	101,38
Đậu/đỗ các loại	1 000	844	850	84,95	100,64
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	7 372	8 124	-	110,20
<i>Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	-	6 336	6 899	-	108,88

3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 4 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	268 766	268 256	99,81	-510
2. Bò	Con	486 616	503 386	103,45	16 770
Trong đó: Bò sữa	Con	64 086	72 733	113,49	8 647
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	905 560	933 013	103,03	27 453
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1.000 con	29 479	31 867	108,10	2 388
Trong đó: Gà	1.000 con	24 335	26 612	109,36	2 277

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4	4 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2 535	7 274	107,89	107,99
Sản lượng gỗ khai thác	M3	144 537	336 425	107,43	109,21
Sản lượng củi khai thác	Ste	118 320	438 292	101,17	101,94
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	70	116	333,33	223,08
Diện tích rừng bị phá	Ha	21,56	42,54	414,62	384,63
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	420	4 079	105,53	105,72

5. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4	4 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	26 889	82 221	103,90	104,54
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	21 288	69 014	103,70	104,35
- Tôm	Tấn	443	1 283	107,52	108,54
- Thủy sản khác	Tấn	5 158	11 924	104,42	105,24
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	22 186	62 125	103,55	104,63
1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển	Tấn	21 620	59 893	103,46	104,51
- Cá	Tấn	17 022	50 254	103,26	104,44
- Tôm	Tấn	182	680	107,06	108,80
- Thủy sản khác	Tấn	4 416	8 959	104,13	104,60
1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	Tấn	566	2 232	106,85	107,98
- Cá	Tấn	241	990	104,02	104,76
- Tôm	Tấn	13	49	108,33	108,89
- Thủy sản khác	Tấn	312	1 193	109,09	110,77
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	4 703	20 096	105,57	104,26
- Cá	Tấn	4 025	17 770	105,59	104,08
- Tôm	Tấn	248	554	107,83	108,20
- Thủy sản khác	Tấn	430	1 772	104,15	104,96
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn	Ha	1 860	19 555	101,66	102,68
- Cá	Ha	1 253	18 155	103,30	102,72
- Tôm	Ha	598	1 192	98,36	101,88
- Thủy sản khác	Ha	9	208	103,37	104,52
4. Sản xuất giống	Tr.con	515	1 099	104,67	105,17
<i>Trong đó:</i> Cá	Tr.con	34	191	72,28	95,65
Tôm	Tr.con	462	843	108,20	107,77
Thủy sản khác	Tr.con	19	65	105,56	103,17

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2022 so với tháng BQ năm 2015	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	215,41	100,14	116,85	112,41
Khai khoáng	111,47	100,66	116,05	116,36
Khai khoáng khác	120,03	100,66	116,05	116,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	245,99	100,05	113,98	110,16
Sản xuất chế biến thực phẩm	206,02	87,62	99,43	102,49
Sản xuất đồ uống	91,05	90,45	122,66	130,90
Dệt	115,71	98,88	133,69	112,76
Sản xuất trang phục	332,50	105,10	114,23	108,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	87,10	109,11	62,39	74,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	121,32	90,59	90,93	93,09
In, sao chép bản ghi các loại	75,15	97,25	90,52	60,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	11,97	734,58	79,64	65,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,78	99,41	97,28	89,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	367,96	102,28	117,98	121,80
Sản xuất kim loại	102,48	100,98	107,60	92,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	726,16	103,76	161,15	134,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	74,86	93,70	114,16	78,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,65	106,54	95,12	94,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,72	106,85	78,75	68,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	6,17	96,92	198,09	58,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	126,87	99,23	154,43	137,72
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,69	121,14	103,99	104,90
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,03	125,68	102,69	103,81
Thoát nước và xử lý nước thải	312,63	109,19	170,29	186,51
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	53,53	104,27	107,97	107,23

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	50 839	52 537	200 322	123,29	120,90
2 Đá xây dựng khác	M3	419 084	420 248	1 623 214	113,61	122,30
3 Sữa tươi	1000 lít	22 521	22 863	94 842	102,46	101,17
4 Sữa chua	Tấn	4 922	4817	13 488	120,77	121,40
5 Đường RS	Tấn	18 439	-	73 788	-	105,51
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	13 456	13 803	50 925	103,28	101,72
7 Bia đóng chai	1000 lít	3 177	4 197	10 055	112,21	116,97
8 Bia đóng lon	1000 lít	9 229	7 719	32 444	125,68	133,23
9 Sợi	Tấn	1 517	1 500	5 328	133,69	112,76
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	458	463	1 694	177,00	152,24
11 Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7 376	7 771	29 608	130,19	121,35
12 Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	521	554	2 497	103,00	119,16
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	17 259	18 061	61 713	99,14	62,12
14 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	5 677	5 010	18 041	89,45	96,48
15 Thùng carton	1000 chiếc	2 104	2 246	7 884	100,40	77,24
16 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	219	213	916	90,52	60,40
17 Ôxy	Tấn	3	3	15	11,36	15,46
18 Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	807,11	6 333	13 497	84,30	71,94
19 Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1 390	1 315	4 459	95,57	93,07
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	3 250	3 500	11 565	100,00	85,25

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4	4 tháng
21 Clanhke xi măng	Tấn	646 926	773 700	2 852 287	106,68	100,76
22 Xi măng Portland đen	Tấn	922 605	932 400	3 395 714	111,04	115,43
23 Bê tông trộn sẵn (bê tông	M3	27 893	30 803	113 045	87,83	107,04
24 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	164	417	1 114	746,43	167,27
25 Bột đá	Tấn	51 223	52 335	208 645	106,18	112,21
26 Ống thép Hoa sen	Tấn	3 268	3 300	10 994	107,60	92,54
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	254	260	960	104,65	97,88
28 Tôn lợp	Tấn	138 744	143 338	478 161	189,17	146,66
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	104 278	108 022	518 049	103,96	118,48
30 Hộp lon bia	Tấn	265	272	1 036	71,82	52,18
31 Nắp lon bia	Tấn	6,3	6	25	570,00	2 530,00
32 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	11 206	10 500	34 666	114,16	78,83
33 Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26	Triệu đồng	758	808	3 042	95,12	94,57
34 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4 167	4 326	15 492	67,00	66,08
35 Bộ sa lông	Bộ	1 457	1 531	7 236	57,41	59,67
36 Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	376	359	1 562	116,98	99,26
37 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	22	18	75	45,22	79,66
38 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	1 117	1 083	9 883	198,09	58,18
39 Điện sản xuất	Triệu KWh	266	250	936	156,71	132,31
40 Điện thương phẩm	Triệu KWh	314	340	1 283	102,88	105,41
41 Nước uống được	1000 m3	2 181	2 742	10 194	102,69	103,81
42 Dịch vụ làm sạch bề phốt, bể chứa	Triệu đồng	252	275	1 110	170,29	186,51
43 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 612	4 809	18 671	107,97	107,23

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	472 176	685 147	2 207 120	23,51	127,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	238 053	338 477	1 062 534	21,59	125,27
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	110 209	169 220	487 154	24,15	108,69
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	49 792	52 334	233 284	17,51	90,57
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	112 301	149 271	501 243	21,92	182,71
Vốn nước ngoài (ODA)	8 462	10 824	37 668	7,81	39,31
Xổ số kiến thiết	1 277	1 618	6 182	23,78	108,21
Vốn khác	5 804	7 544	30 287	27,73	125,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	158 602	227 884	756 384	26,04	138,79
Vốn cân đối ngân sách huyện	84 181	124 732	406 094	28,26	135,07
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	79 874	99 520	365 915	26,83	152,33
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51 955	70 340	250 789	21,71	161,04
Vốn khác	22 466	32 812	99 501	31,85	112,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	75 521	118 786	388 202	24,82	116,75
Vốn cân đối ngân sách xã	43 883	75 630	241 435	26,59	112,58
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	40 149	54 001	205 307	25,54	120,18
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12 977	17 782	63 606	18,30	120,60
Vốn khác	18 661	25 374	83 161	26,94	127,34

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 3 năm 2022	tháng 4 năm 2022	4 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 4	4 tháng
TỔNG SỐ	6 088 442	6 651 889	28 103 394	122,95	120,64
Lương thực, thực phẩm	1 864 632	2 023 126	8 628 756	118,11	120,47
Hàng may mặc	358 349	378 775	1 654 657	120,68	109,41
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	532 354	580 798	2 328 823	104,30	88,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	49 964	49 664	203 762	103,49	102,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	470 298	485 348	2 016 184	121,03	120,26
Ô tô các loại	1 085 169	1 246 859	5 871 237	148,46	161,70
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	282 437	292 605	1 332 264	90,76	94,50
Xăng, dầu các loại	912 887	1 008 740	3 666 070	141,04	128,16
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	57 619	59 924	232 838	90,35	83,34
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37 261	41 956	168 802	63,46	58,91
Hàng hóa khác	224 178	253 097	1 037 199	123,55	114,54
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	213 294	230 997	962 802	141,93	131,90

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 3 năm 2022	tháng 4 năm 2022	4 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 4	4 tháng
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	466 984	787 481	2 854 759	133,37	119,58
Dịch vụ lưu trú	34 402	85 833	261 449	106,53	80,61
Dịch vụ ăn uống	432 582	701 648	2 593 310	137,61	125,71
Du lịch lữ hành	384	2 122	3 189	45,85	19,40
Dịch vụ khác	460 774	674 978	1 957 309	116,53	85,01

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 4	4 tháng
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách		334 224	789 399	2338262	237,16	97,97
Lượt khách ngủ qua đêm			263 852	622 406	1 828 691	229,89	97,86
Khách quốc tế	"		111	505	776	73,19	27,03
Khách trong nước	"		263 741	621 901	1 827 915	230,29	97,97
Lượt khách trong ngày			70 372	166 993	509 571	268,83	98,38
Ngày khách phục vụ	Ngày khách		439 184	1 046 300	3 217 626	218,56	102,32
Khách quốc tế	"		274	1 255	1 914	67,84	23,18
Khách trong nước	"		438 910	1 045 045	3 215 712	219,14	102,53
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		219	1 160	1 749	54,90	27,04
Lượt khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"		219	1 160	1 749	54,90	27,04
Lượt khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		623	3 317	4 965	55,56	25,41
Khách quốc tế	"		-	-	-	-	-
Khách trong nước	"		623	3 317	4 965	55,56	25,41
Khách VN ra nước ngoài	"		-	-	-	-	-

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 3 năm 2022	tháng 4 năm 2022	4 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 4	4 tháng
TỔNG SỐ	460 774	674 978	1 957 309	116,53	85,01
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	134 409	253 899	620 765	114,16	79,04
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	69 771	101 307	279 029	92,66	60,39
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	4 301	15 028	27 192	61,82	28,50
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	192 559	202 957	738 052	229,80	195,27
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	973	21 931	25 103	48,13	13,29
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	30 064	35 806	127 360	85,82	74,75
Dịch vụ khác	28 697	44 050	139 808	92,59	62,86

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2022 so với				Bình quân 4 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 4 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 3 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,69	101,95	101,63	100,78	101,46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,97	97,95	100,79	99,81	97,47
<i>Trong đó:</i> Lương thực	108,60	101,56	101	99,90	101,94
Thực phẩm	107,75	96,63	100,75	99,64	95,82
Ăn uống ngoài gia đình	108,59	101,91	101,27	100,62	102,57
Đồ uống và thuốc lá	107,33	102,76	101,92	100,67	102,20
May mặc, mũ nón và giày dép	104,67	100,67	101,01	100,11	99,92
Nhà ở, điện nước và VLXD	107,04	107,79	102,38	100,76	107,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,00	100,17	100,48	100,07	99,89
Thuốc và dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,45	111,18	106,59	99,28	111,12
Bưu chính viễn thông	99,94	99,27	99,97	100,02	99,19
Giáo dục	104,28	100,52	100,30	116,00	96,72
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,99	100,36	100,36	119,89	95,74
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,15	101,14	100,68	100,23	100,55
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,50	100,82	100,56	100,09	100,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,26	107,26	105,93	99,70	101,37
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,60	98,79	99,92	99,96	107,26

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 114 912	4 208 113	107,69	108,06	110,03
Vận tải hành khách	223 324	848 804	109,78	102,56	99,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	452	1 684	103,20	101,76	102,75
Đường bộ	222 872	847 120	109,80	102,56	99,36
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	744 676	2 806 447	107,44	109,61	113,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	91 838	351 871	105,03	108,06	114,64
Đường thủy nội địa	10	35	111,11	104,40	100,88
Đường bộ	652 828	2 454 541	107,79	109,83	113,27
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	145 564	548 970	105,81	109,14	111,36
Bưu chính, chuyển phát	1 348	3 892	109,95	110,86	110,66

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	10 300	39 310	108,80	102,04	99,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	22	80	104,76	100,92	100,50
Đường bộ	10 278	39 230	108,81	102,05	99,50
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	904 582	3 471 356	108,27	102,67	99,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	50	193	102,04	102,46	101,53
Đường bộ	904 532	3 471 163	108,27	102,67	99,14
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	17 640	63 600	109,78	111,32	112,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	294	1 136	104,63	109,29	119,58
Đường thủy nội địa	2	8	100,00	105,00	101,25
Đường bộ	17 344	62 456	109,88	111,36	112,44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	537 279	1 944 480	109,16	111,31	113,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	134 036	505 505	106,15	111,04	117,18
Đường thủy nội địa	9	33	100,00	102,20	101,52
Đường bộ	403 234	1 438 942	110,20	111,41	112,03
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện 4 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			4 tháng năm 2022 so với dự toán năm 2022 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	6 303 245	42,03	98,63
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	5 721 730	41,77	98,70
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ xố</i>	<i>10 171 000</i>	<i>4 063 550</i>	<i>39,95</i>	<i>99,73</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	215 350	39,15	101,41
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	56 500	51,36	112,13
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	92 850	35,71	82,70
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	1 936 420	41,85	94,52
Lệ phí trước bạ	850 000	365 500	43,00	95,21
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	11 420	30,05	147,85
Thuế thu nhập cá nhân	580 000	449 240	77,46	137,62
Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	440 280	20,97	79,99
Thu phí và Lệ phí	260 000	118 720	45,66	113,30
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	1 648 870	47,11	96,30
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	40 770	12,17	47,67
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	130 760	90,18	264,55
Thu khác ngân sách	280 000	139 270	49,74	104,33
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35 000	7 040	20,11	78,65
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	59 430	5 943,00	237 720,00
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	9 310	35,81	88,56
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	581 515	44,73	97,94

17. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 4 tháng năm 2022	So sánh (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	8 845 000	28,48
Chi đầu tư phát triển (*)	9 689 053	3 500 000	36,12
Chi thường xuyên	20 839 291	5 255 000	25,22
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	55 900	12,82
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	350 000	17,07
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	2 400 000	26,12
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	550 000	25,52
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	13 000	26,13
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - thể dục thể thao	399 732	85 000	21,26
Chi các ngày lễ lớn	13 000	3 100	23,85
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	12 000	21,53
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	450 000	29,32
Chi quản lý hành chính	3 598 416	980 000	27,23
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	190 000	30,04
Chi thi đua khen thưởng	30 000	6 000	20,00
Chi khác ngân sách	176 361	25 000	14,18
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	6 000	15,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	90 000	27,94
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	3 000	4,62
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	26 000	74,29
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	10 000	17,70
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	529 074	90 000	17,01
CHI TRẢ NỢ GỐC	163 627	1 763	1,08

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
1. Bệnh dịch						
+ Tả:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:						
- Ca mắc	Ca	515	2 173	95,72	73,47	76,97
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:						
- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	126	391	177,46	88,11	67,53
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	121	374	177,94	86,43	68,37
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới	„	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc	Người	137	439	165,06	90,13	74,03
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	„	121	422	165,00	90,41	75,63
+ Số người chết do ngộ độc	„	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 31/3/2022)						
+ Số người nhiễm HIV	Người	-	12 740	-	-	102,35
Trong đó: - Người ngoài tỉnh	„	-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ	„	-	19	-	-	126,67
+ Số người bị AIDS	Người	-	7 226	-	-	100,82
Trong đó: Người ngoài tỉnh	„	-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS	Người	-	4 534	-	-	101,75
Trong đó: Người ngoài tỉnh	„	-	188	-	-	100,00

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	70	514	48,28	67,31	58,88
- Số đối tượng	Người	80	656	50,00	71,43	65,80
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	53	267	89,83	51,96	50,95
- Số đối tượng	Người	66	420	67,35	46,48	48,44
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	86	356	140,98	124,64	80,18
- Số đối tượng	Người	117	488	142,68	148,10	83,70
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	26	125	136,84	55,32	69,83
+ Số người vi phạm	Người	42	166	168,00	70,00	61,25
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	50,00
+ Số người vi phạm	Người	-	15	-	-	46,88

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2022	Cộng dồn 4 tháng năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022 (%)	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 4 năm 2021 (%)	4 tháng năm 2022 so với 4 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	72	106,25	94,44	101,41
Đường bộ	"	16	68	100,00	88,89	97,14
Đường sắt	"	1	4	-	-	400,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	46	91,67	73,33	88,46
Đường bộ	"	11	44	91,67	73,33	86,27
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	8	49	72,73	61,54	98,00
Đường bộ	"	7	47	63,64	53,85	94,00
Đường sắt	"	1	2	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	88	444	101,15	42,93	59,20
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	35	140,00	175,00	166,67
Số người chết	Người	-	3	-	-	300,00
Số người bị thương	Người	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	1 080	3 991	617,14	439,02	191,97